

UBND HUYỆN HẢI HẬU

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TÍNH TIẾT KIỆM 10% CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2025

NGÀNH GIÁO DỤC HUYỆN HẢI HẬU.

(Kèm theo công văn số 331/PGDDĐT-TC ngày 26/6/2025 của Phòng Giáo dục và Đào tạo)

STT	Tên trường	Tổng số tiền ngân sách cấp năm 2025		Các khoản loại trừ tính tiết kiệm chi							Số tính tiết kiệm chi	Số tiết kiệm chi
		Giao đầu năm	Bổ sung trong năm chi TX	Cộng chi cho con người			Chế độ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024	Chi đào tạo tập huấn	KP mua sắm, sửa chữa đã ký hợp đồng trước khi Nghị định 173 ban hành	Tổng các khoản loại trừ		
				Chi lương, phụ cấp giao đầu năm	Chi khen thưởng năm học 2024-2025 (đã chi)	Tổng						
A	B	1		2	4	5=2+3+5	6	7	8	9=5+6+7+8	7=1-6	8=(7*10%)/12T*7T
I	Các trường mầm non	193,316,429	680,000	173,950,130	1,156,040	175,106,170	9,208,499	-	850,000	185,164,669	8,831,760	515,186
1	Mầm non Hải An	7,509,454	20,000	6,845,589	42,850	6,888,439	357,065		25,000	7,270,504	258,950	15,105
2	Mầm non Hải Anh	8,948,468	20,000	8,136,531	62,470	8,199,001	449,336		25,000	8,673,338	295,130	17,216
3	Mầm non Hải Bắc	4,105,479	20,000	3,670,081	24,970	3,695,051	186,198		25,000	3,906,249	219,230	12,788
4	Mầm non TT Cồn	5,133,815	20,000	4,606,845	28,520	4,635,365	257,971		25,000	4,918,335	235,480	13,736
5	Mầm non Hải Cường	4,526,451	20,000	4,009,900	25,680	4,035,580	210,151		25,000	4,270,731	275,720	16,084
6	Mầm non Hải Châu	5,109,308	20,000	4,558,830	26,610	4,585,440	240,477		25,000	4,850,918	278,390	16,239
7	Mầm non Hải Chính	4,690,048	20,000	4,160,600	29,440	4,190,040	217,648		25,000	4,432,688	277,360	16,179
8	Mầm non Hải Đông	3,959,438	20,000	3,528,215	23,550	3,551,765	176,623		25,000	3,753,388	226,050	13,186
9	Mầm non Hải Đường	9,291,174	20,000	8,491,397	51,590	8,542,987	455,177		25,000	9,023,164	288,010	16,801
10	Mầm non Hải Giang	4,949,560	20,000	4,355,794	27,100	4,382,894	233,766		25,000	4,641,660	327,900	19,128
11	Mầm non Hải Hà	4,840,172	20,000	4,300,531	52,100	4,352,631	227,841		25,000	4,605,472	254,700	14,858
12	Mầm non Hải Hoà	5,645,532	20,000	5,091,831	33,700	5,125,531	268,501		25,000	5,419,032	246,500	14,379
13	Mầm non Hải Hưng	6,531,161	20,000	5,836,716	37,460	5,874,176	309,245		25,000	6,208,421	342,740	19,993
14	Mầm non Hải Long	5,828,987	20,000	5,177,550	27,810	5,205,360	277,037		25,000	5,507,397	341,590	19,926
15	Mầm non Hải Lộc	3,887,768	20,000	3,476,030	22,840	3,498,870	173,338		25,000	3,697,208	210,560	12,283
16	Mầm non Hải Lý	6,031,078	20,000	5,446,547	56,830	5,503,377	283,131		25,000	5,811,508	239,570	13,975
17	Mầm non Hải Nam	4,528,403	20,000	4,057,494	22,630	4,080,124	210,909		25,000	4,316,033	232,370	13,555
18	Mầm non Hải Ninh	5,307,020	20,000	4,796,662	25,680	4,822,342	252,158		25,000	5,099,500	227,520	13,272
19	Mầm non Hải Minh	8,288,392	20,000	7,548,974	49,240	7,598,214	403,818		25,000	8,027,032	281,360	16,413
20	Mầm non Hải Phong	4,748,122	20,000	4,258,453	24,970	4,283,423	227,869		25,000	4,536,292	231,830	13,523
21	Mầm non Hải Phúc	3,562,582	20,000	3,108,386	22,630	3,131,016	158,596		25,000	3,314,612	267,970	15,632
22	Mầm non Hải Phú	7,131,173	20,000	6,484,555	41,010	6,525,565	343,418		25,000	6,893,983	257,190	15,003
23	Mầm non Hải Phương	5,641,590	20,000	5,095,735	29,230	5,124,965	267,855		25,000	5,417,820	243,770	14,220
24	Mầm non Hải Quang	4,236,878	20,000	3,788,560	22,850	3,811,410	197,318		25,000	4,033,728	223,150	13,017
25	Mầm non Hải Sơn	5,093,792	20,000	4,593,487	25,680	4,619,167	242,106		25,000	4,886,272	227,520	13,272
26	Mầm non Hải Tân	5,326,842	20,000	4,703,196	42,500	4,745,696	243,847		25,000	5,014,542	332,300	19,384
27	Mầm non Hải Tây	5,009,305	20,000	4,505,812	28,730	4,534,542	236,293		25,000	4,795,835	233,470	13,619

28	Mầm non Hải Thanh	5,219,271	20,000	4,708,595	30,120	4,738,715	247,076		25,000	5,010,791	228,480	13,328
29	Mầm non Thịnh Long	10,180,737	20,000	9,328,638	49,740	9,378,378	502,098		25,000	9,905,477	295,260	17,224
30	Mầm non Hải Trung	6,363,310	20,000	5,760,145	36,750	5,796,895	308,964		25,000	6,130,860	252,450	14,726
31	Mầm non Hải Triều	3,403,914	20,000	3,013,604	20,500	3,034,104	153,710		25,000	3,212,814	211,100	12,314
32	Mầm non Hải Vân	6,813,511	20,000	6,158,209	41,230	6,199,439	330,502		25,000	6,554,941	278,570	16,250
33	Mầm non Hải Xuân	5,864,979	20,000	5,280,401	38,880	5,319,281	288,578		25,000	5,632,859	252,120	14,707
34	Mầm non Yên Định	5,608,714	20,000	5,066,237	30,150	5,096,387	269,877		25,000	5,391,264	237,450	13,851
II	Các trường tiểu học	243,024,522	680,000	219,230,819	1,352,830	220,583,649	11,608,104	-	1,190,000	233,381,752	10,322,770	602,162
35	Tiểu học Hải An	8,771,658	20,000	7,954,559	41,930	7,996,489	425,300		35,000	8,456,788	334,870	19,534
36	Tiểu học Hải Anh	10,281,658	20,000	9,365,841	53,720	9,419,561	518,216		35,000	9,972,778	328,880	19,185
37	Tiểu học Hải Bắc	6,163,379	20,000	5,555,073	31,570	5,586,643	302,506		35,000	5,924,149	259,230	15,122
38	Tiểu học TT Cồn	7,147,341	20,000	6,432,894	49,750	6,482,644	335,247		35,000	6,852,891	314,450	18,343
39	Tiểu học Hải Cường	5,247,586	20,000	4,637,078	30,150	4,667,228	258,308		35,000	4,960,536	307,050	17,911
40	Tiểu học Hải Châu	6,086,351	20,000	5,450,664	32,280	5,482,944	288,887		35,000	5,806,831	299,520	17,472
41	Tiểu học Hải Chính	5,537,579	20,000	4,922,741	41,360	4,964,101	259,038		35,000	5,258,139	299,440	17,467
42	Tiểu học Hải Đông	6,058,932	20,000	5,449,789	32,990	5,482,779	288,943		35,000	5,806,722	272,210	15,879
43	Tiểu học Hải Đường	10,436,129	20,000	9,477,875	58,890	9,536,765	516,054		35,000	10,087,819	368,310	21,485
44	Tiểu học Hải Giang	5,649,391	20,000	4,979,766	27,810	5,007,576	272,825		35,000	5,315,401	353,990	20,649
45	Tiểu học Hải Hà	5,130,174	20,000	4,535,447	35,830	4,571,277	242,527		35,000	4,848,804	301,370	17,580
46	Tiểu học Hải Hoà	5,918,916	20,000	5,273,481	28,520	5,302,001	278,834		35,000	5,615,836	323,080	18,846
47	Tiểu học Hải Hưng	8,645,805	20,000	7,828,991	44,780	7,873,771	410,614		35,000	8,319,385	346,420	20,208
48	Tiểu học Hải Long	6,628,720	20,000	5,954,822	49,090	6,003,912	312,699		35,000	6,351,610	297,110	17,331
49	Tiểu học Hải Lộc	5,360,492	20,000	4,834,626	24,260	4,858,886	236,265		35,000	5,130,152	250,340	14,603
50	Tiểu học Hải Lý	6,947,616	20,000	6,263,211	41,010	6,304,221	324,605		35,000	6,663,826	303,790	17,721
51	Tiểu học Hải Nam	6,239,987	20,000	5,633,812	30,650	5,664,462	298,575		35,000	5,998,037	261,950	15,280
52	Tiểu học Hải Ninh	6,089,314	20,000	5,451,711	29,230	5,480,941	287,202		35,000	5,803,144	306,170	17,860
53	Tiểu học Hải Minh	14,835,620	20,000	13,612,697	75,140	13,687,837	740,722		35,000	14,463,560	392,060	22,870
54	Tiểu học Hải Phong	5,268,507	20,000	4,717,414	27,100	4,744,514	254,292		35,000	5,033,807	254,700	14,858
55	Tiểu học Hải Phúc	5,133,729	20,000	4,614,996	27,100	4,642,096	229,133		35,000	4,906,229	247,500	14,438
56	Tiểu học Hải Phú	7,431,474	20,000	6,630,171	41,220	6,671,391	363,102		35,000	7,069,494	381,980	22,282
57	Tiểu học Hải Phương	6,126,546	20,000	5,447,969	47,680	5,495,649	306,577		35,000	5,837,226	309,320	18,044
58	Tiểu học Hải Quang	5,520,753	20,000	4,976,855	28,520	5,005,375	250,698		35,000	5,291,073	249,680	14,565
59	Tiểu học Hải Sơn	6,316,218	20,000	5,705,674	30,150	5,735,824	310,144		35,000	6,080,968	255,250	14,890
60	Tiểu học Hải Tân	5,116,507	20,000	4,517,627	29,230	4,546,857	248,480		35,000	4,830,337	306,170	17,860
61	Tiểu học Hải Tây	6,140,918	20,000	5,492,906	32,990	5,525,896	285,012		35,000	5,845,908	315,010	18,376
62	Tiểu học Hải Thanh	5,558,719	20,000	5,003,442	32,290	5,035,732	258,476		35,000	5,329,209	249,510	14,555
63	Tiểu học Thịnh long	13,657,753	20,000	12,589,462	67,200	12,656,662	652,692		35,000	13,344,353	333,400	19,448
64	Tiểu học Hải Trung	11,396,735	20,000	10,476,210	54,210	10,530,420	546,324		35,000	11,111,745	304,990	17,791
65	Tiểu học Hải Triều	4,180,535	20,000	3,669,541	29,940	3,699,481	174,995		35,000	3,909,475	291,060	16,979
66	Tiểu học Hải Vân	9,161,389	20,000	8,349,983	52,580	8,402,563	437,206		35,000	8,874,769	306,620	17,886
67	Tiểu học Hải Xuân	6,536,272	20,000	5,888,400	41,010	5,929,410	306,072		35,000	6,270,482	285,790	16,671
68	Tiểu học TT Yên Định	8,301,821	20,000	7,535,089	52,650	7,587,739	387,532		35,000	8,010,271	311,550	18,174

III	Các trường THCS	232,469,261	700,000	207,761,530	1,169,010	208,930,540	11,175,531	-	1,575,000	221,681,071	11,488,190	670,147
69	THCS Hải An	7,575,812	20,000	6,815,363	31,570	6,846,933	379,248		45,000	7,271,182	324,630	18,937
70	THCS Hải Anh	10,406,729	20,000	9,468,689	44,270	9,512,959	513,639		45,000	10,071,599	355,130	20,716
71	THCS Hải Bắc	5,454,880	20,000	4,889,707	23,340	4,913,047	262,773		45,000	5,220,820	254,060	14,820
72	THCS Thị Trấn Cồn	7,553,705	20,000	6,798,817	33,210	6,832,027	373,689		45,000	7,250,715	322,990	18,841
73	THCS Hải Cường	5,077,461	20,000	4,493,401	25,680	4,519,081	231,660		45,000	4,795,741	301,720	17,600
74	THCS Hải Châu	5,454,960	20,000	4,885,432	32,310	4,917,742	265,328		45,000	5,228,070	246,890	14,402
75	THCS Hải Chính	4,206,494	20,000	3,717,200	20,000	3,737,200	190,495		45,000	3,972,694	253,800	14,805
76	THCS Hải Đông	5,733,953	20,000	5,087,524	27,810	5,115,334	274,229		45,000	5,434,563	319,390	18,631
77	THCS Hải Đường	9,497,218	20,000	8,614,118	42,640	8,656,758	467,700		45,000	9,169,458	347,760	20,286
78	THCS Hải Giang	4,917,842	20,000	4,382,999	22,630	4,405,629	234,243		45,000	4,684,872	252,970	14,757
79	THCS Hải Hà	5,504,546	20,000	4,920,102	23,060	4,943,162	276,644		45,000	5,264,806	259,740	15,152
80	THCS Hải Hoà	5,625,193	20,000	4,992,947	30,650	5,023,597	261,846		45,000	5,330,443	314,750	18,360
81	THCS Hải Hưng	7,808,151	20,000	7,041,033	34,410	7,075,443	376,918		45,000	7,497,361	330,790	19,296
82	THCS Hải Long	5,780,052	20,000	5,184,233	27,320	5,211,553	286,219		45,000	5,542,772	257,280	15,008
83	THCS Hải Lộc	5,479,241	20,000	4,825,469	25,680	4,851,149	251,372		45,000	5,147,521	351,720	20,517
84	THCS Hải Lý	7,684,959	20,000	6,919,509	37,460	6,956,969	364,450		45,000	7,366,419	338,540	19,748
85	THCS Hải Nam	5,865,418	20,000	5,231,448	29,230	5,260,678	274,370		45,000	5,580,048	305,370	17,813
86	THCS Hải Ninh	4,835,993	20,000	4,312,242	20,500	4,332,742	223,152		45,000	4,600,893	255,100	14,881
87	THCS Hải Minh	14,510,259	20,000	13,248,011	61,020	13,309,031	730,248		45,000	14,084,279	445,980	26,016
88	THCS Hải Phong	5,740,445	20,000	5,106,422	27,100	5,133,522	276,223		45,000	5,454,745	305,700	17,833
89	THCS Hải Phúc	4,912,626	20,000	4,372,916	29,230	4,402,146	233,710		45,000	4,680,856	251,770	14,687
90	THCS Hải Phú	6,829,945	20,000	6,167,488	32,280	6,199,768	333,057		45,000	6,577,825	272,120	15,874
91	THCS Hải Phương	7,066,322	20,000	6,221,797	42,440	6,264,237	337,325		45,000	6,646,562	439,760	25,653
92	THCS Hải Quang	6,065,173	20,000	5,418,536	31,520	5,450,056	285,237		45,000	5,780,293	304,880	17,785
93	THCS Hải Sơn	5,082,701	20,000	4,479,644	27,100	4,506,744	241,656		45,000	4,793,401	309,300	18,043
94	THCS Hải Tân	5,329,034	20,000	4,767,315	21,920	4,789,235	259,319		45,000	5,093,554	255,480	14,903
95	THCS Hải Tây	5,882,901	20,000	5,293,116	35,630	5,328,746	278,385		45,000	5,652,131	250,770	14,628
96	THCS Hải Thanh	5,405,025	20,000	4,845,974	26,390	4,872,364	256,651		45,000	5,174,015	251,010	14,642
97	THCS Thịnh Long	11,628,032	20,000	10,619,300	50,380	10,669,680	575,331		45,000	11,290,012	358,020	20,885
98	THCS Hải Trung	8,716,908	20,000	7,886,567	35,330	7,921,897	431,140		45,000	8,398,038	338,870	19,767
99	THCS Hải Triều	3,648,167	20,000	3,192,296	26,390	3,218,686	162,471		45,000	3,426,157	242,010	14,117
100	THCS Hải Vân	8,153,637	20,000	7,362,081	36,750	7,398,831	395,956		45,000	7,839,787	333,850	19,475
101	THCS Hải Xuân	7,060,828	20,000	6,341,253	36,760	6,378,013	331,176		45,000	6,754,188	326,640	19,054
102	THCS TT Yên Định	4,608,425	20,000	4,094,592	23,550	4,118,142	216,834		45,000	4,379,975	248,450	14,496
103	THCS Hải Hậu	7,366,226	20,000	5,763,990	93,450	5,857,440	322,836		45,000	6,225,276	1,160,950	67,722
IV	Sự nghiệp GDĐT	2,312,000				-				-		
V	QLNN	3,102,776		2,537,870		2,537,870	153,906			2,691,776	411,000	23,975
	TỔNG CỘNG	674,224,988		603,480,349	3,677,880	607,158,229	32,146,040	-	3,615,000	642,919,269	31,053,720	1,811,470